



Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020**

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798, (thay đổi lần 12 ngày 27 tháng 05 năm 2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty : Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại : (0274) 3 749 080

Fax: (0274) 3 749 287

Người đại diện pháp luật : Giám đốc Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, sản xuất các loại đá xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);

Mô hình hoạt động : Công ty có 01 công ty con

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Hoạt động chính: Sản xuất gạch ngói

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: (0252) 3 606 143

Fax: (0252) 3 877 700

Ngày 10/06/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Sông Phan.

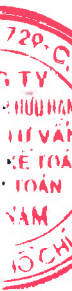
Vốn điều lệ của Công ty con: 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2020 : 99% tương ứng 1.980.000 cổ phần.

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99%

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến ngày lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	15/4/2017
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017
- Ông Mai Anh	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017
- Bà Phạm Kim Oanh	Việt Nam	Thành viên	14/4/2019

Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Bà Phan Thị Thuỳên Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/4/2017
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Việt Nam	Thành viên	24/4/2018

Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Việt Nam		01/01/2006
----------------------------	----------	--	------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC NUI

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020



TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN HỒNG CHÂU

Số: 597 /BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

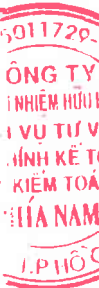
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Đình Ái

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.646.870.554	27.283.467.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	6.928.772.281	10.843.956.235
1. Tiền	111		1.928.772.281	1.543.956.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2.1	7.301.823.012	6.001.819.612
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26.156.408	26.156.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.333.396)	(24.336.796)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.300.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.296.731.820	5.973.309.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	495.930.816	943.468.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.091.716	258.296.205
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.4	5.300.000.000	4.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5	498.709.288	671.544.836
IV. Hàng tồn kho	140	6.6	9.029.296.944	4.323.781.553
1. Hàng tồn kho	141		9.300.096.452	4.606.734.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(270.799.508)	(282.952.916)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.246.497	140.600.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7.1	90.246.497	140.600.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.992.499.579	42.000.193.065
I. Tài sản cố định	220		830.822.595	790.686.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	240.206.809	190.917.241
- Nguyên giá	222		4.014.800.944	3.979.212.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.774.594.135)	(3.788.295.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	590.615.786	599.769.722
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.854.327)	(260.700.391)
II. Bất động sản đầu tư	230	6.10	1.372.214.948	1.393.482.872
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(626.969.686)	(605.701.762)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2.2	39.320.103.620	39.229.793.604
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.643.001.585	20.643.001.585
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.322.897.965)	(1.413.207.981)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		469.358.416	586.229.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7.2	469.358.416	586.229.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.639.370.133	69.283.660.811



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.623.310.280	5.232.493.615
I. Nợ ngắn hạn	310		6.581.533.677	5.141.137.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.11	1.536.885.670	1.330.825.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.12	129.107.970	200.066.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.13	2.176.121.716	1.741.047.852
4. Phải trả người lao động	314		355.914.831	925.502.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.14	2.142.350.690	753.893.380
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.15	129.392.344	133.154.092
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.760.456	56.648.256
II. Nợ dài hạn	330		41.776.603	91.355.617
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		41.776.603	91.355.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.16	65.016.059.853	64.051.167.196
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.016.059.853	64.051.167.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.242.692.505	20.810.479.905
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.148.872.354	12.616.192.297
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.198.212.497	4.099.040.329
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.950.659.857	8.517.151.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		71.639.370.133	69.283.660.811

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	39.173.580.797	43.463.480.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39.173.580.797	43.463.480.316
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	28.954.280.626	34.571.806.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.219.300.171	8.891.673.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	551.215.947	552.442.636
7. Chi phí tài chính	22	7.4	(90.313.416)	(84.926.999)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.541.508.785	2.009.277.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	1.486.391.632	1.147.841.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.832.929.117	6.371.924.266
11. Thu nhập khác	31	7.7	-	930.912
12. Chi phí khác	32	7.8	238.537	58.182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(238.537)	872.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.832.690.580	6.372.796.996
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	1.616.163.237	1.337.379.528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(49.579.014)	(63.181.927)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.266.106.357	5.098.599.395

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.832.690.580	6.372.796.996
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		52.952.292	115.555.104
- Các khoản dự phòng	03		(102.466.824)	(85.306.683)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(551.215.947)	(540.777.736)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.231.960.101	5.862.267.681
- (Tăng)/giảm Các khoản phải thu	09		776.359.499	(834.938.148)
- (Tăng)/giảm Hàng tồn kho	10		(4.693.361.983)	4.202.058.308
- (Tăng)/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		901.438.020	140.662.005
- (Tăng)/giảm Chi phí trả trước	12		167.225.170	(93.427.282)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	193.760.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.300.283.778)	(1.570.148.161)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(959.262.700)	(839.958.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.124.074.329	7.060.276.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.820.000)	(120.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	750.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.676.670.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		651.434.517	644.263.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.920.385.483)	(5.402.406.617)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.118.872.800)	(4.562.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.118.872.800)	(4.562.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.915.183.954)	(2.904.443.114)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	10.843.956.235	8.224.617.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	6.928.772.281	5.320.174.155

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 12 ngày 27/05/2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

- Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 11 ngày 19/10/2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 12 ngày 27/05/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đá xây dựng các loại và cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Sản xuất kinh doanh đá, Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**1.5. Mô hình hoạt động**

Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.

Công ty có công ty con tại ngày 30/06/2020 là: Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252.3606143

Fax: 0252.3877700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Vốn điều lệ của Công ty con : 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần

Hoạt động chính : Sản xuất gạch ngói

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 99% tương ứng 1.980.000 cổ phần

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

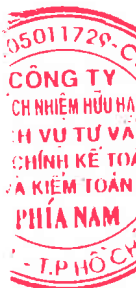
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư bổ sung, sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

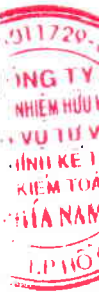
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn..

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25	năm
- Máy móc, thiết bị	5-10	năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

5.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

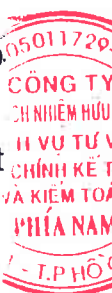
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính : VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	477.493.021	571.503.120
- Tiền gửi ngân hàng	1.451.279.260	972.453.115
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	9.300.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	5.000.000.000	6.300.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	3.000.000.000
Cộng	<u><u>6.928.772.281</u></u>	<u><u>10.843.956.235</u></u>



Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh								
Công ty CP Xuất khẩu lao động	500	25.480.000	(24.080.000)	1.400.000	500	25.480.000	(24.130.000)	1.350.000
Cổ phiếu khác	66	676.408	(253.396)	423.012	66	676.408	(206.796)	469.612
Cộng		26.156.408	(24.333.396)	1.823.012		26.156.408	(24.336.796)	1.819.612



Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	7.300.000.000	7.300.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	7.300.000.000	7.300.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	20.643.001.585	19.320.103.620	20.643.001.585	19.229.793.604
Công ty Cổ Phần Sông Phan (*)	20.643.001.585	19.320.103.620	20.643.001.585	19.229.793.604
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	40.643.001.585	39.320.103.620	40.643.001.585	39.229.793.604

(*) Vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Sông Phan: 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Theo Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP Sông Phan, lũy kế đến 30/06/2020 của Công ty CP Sông Phan, lũy kế đến 30/06/2020 của Công ty CP Sông Phan là (9.895.942.254) đồng. Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho khoản lỗ phát sinh sau ngày Công ty sở hữu cổ phần, không trích lập dự phòng cho khoản lỗ trước ngày sở hữu cổ phần.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH Ngọc Quý	19.249.309	214.999.999
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	-	560.597.990
- Công ty TNHH Ngọc Hải	247.037.446	-
- Công ty TNHH Lâm Phương Phát	89.064.686	62.659.630
- Công ty CP Sông Phan (*)	-	13.820.169
- Các đối tượng khác	140.579.375	91.391.060
Cộng	<u>495.930.816</u>	<u>943.468.848</u>

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

6 .4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Sông Phan (Công ty con) (*)	5.300.000.000	4.100.000.000
Cộng	<u>5.300.000.000</u>	<u>4.100.000.000</u>

(*) Khoản cho vay này có thời hạn là 12 tháng, lãi suất là 6,5%/ năm.

6 .5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	2.000.000	-	40.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	208.883.012	-	456.778.082	-
- Lãi cho vay (*)	231.671.200	-	83.994.700	-
- Khác	56.155.076	-	90.772.054	-
Cộng	<u>498.709.288</u>	-	<u>671.544.836</u>	-

(*) Là lãi cho vay phải thu Công ty CP Sông Phan (Công ty con)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	217.613.143	(212.922.067)	217.298.799	(211.884.552)
- Công cụ, dụng cụ	13.707.783	(9.308.877)	17.800.486	(10.346.392)
- Thành phẩm	9.053.288.267	(48.568.564)	4.347.517.505	(60.721.972)
- Hàng hóa	15.487.259	-	24.117.679	-
Cộng	9.300.096.452	(270.799.508)	4.606.734.469	(282.952.916)

- Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 368.163.631 đồng và 412.244.607 đồng;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

6 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.7.1. Ngắn hạn		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, lắp máy xay đá...	15.246.497	106.725.455
Thuê mặt bằng dự trữ đá xây dựng	75.000.000	30.000.000
Các khoản khác	-	3.875.002
Cộng	90.246.497	140.600.457
6.7.2. Dài hạn		
Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	412.206.403	497.490.487
Các khoản khác	57.152.013	88.739.139
Cộng	469.358.416	586.229.626

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		1.923.574.317	1.493.334.832	526.071.795	36.231.480	-	3.979.212.424
Số tăng trong năm		-	71.820.000	-	-	-	71.820.000
- Mua trong kỳ		-	71.820.000	-	-	-	71.820.000
Số giảm trong kỳ		-	-	-	36.231.480	-	36.231.480
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	36.231.480	-	36.231.480
Số dư cuối kỳ		1.923.574.317	1.565.154.832	526.071.795	-	-	4.014.800.944
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		1.732.657.076	1.493.334.832	526.071.795	36.231.480	-	3.788.295.183
Số tăng trong kỳ		19.537.932	2.992.500	-	-	-	22.530.432
- Khấu hao trong kỳ		19.537.932	2.992.500	-	-	-	22.530.432
Số giảm trong kỳ		-	-	-	36.231.480	-	36.231.480
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	36.231.480	-	36.231.480
Số dư cuối kỳ		1.752.195.008	1.496.327.332	526.071.795	-	-	3.774.594.135
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		190.917.241	-	-	-	-	190.917.241
Tại ngày cuối kỳ		171.379.309	68.827.500	-	-	-	240.206.809

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Số cuối kỳ	Số đầu năm
: Không có	: Không có
: 2.641.713.985	: 2.641.713.985
: 804.370.382	: 840.601.862
: Không có	: Không có

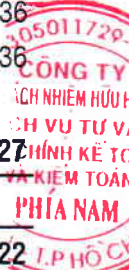


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	- 860.470.113	860.470.113
Số tăng trong kỳ	- -	-
Số giảm trong kỳ	- -	-
Số dư cuối kỳ	- 860.470.113	860.470.113
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	- 260.700.391	260.700.391
Số tăng trong kỳ	- 9.153.936	9.153.936
- Khấu hao trong kỳ	- 9.153.936	9.153.936
Số giảm trong kỳ	- -	-
Số dư cuối kỳ	- 269.854.327	269.854.327
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	- 599.769.722	599.769.722
Tại ngày cuối kỳ	- 590.615.786	590.615.786
Ghi chú:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	Không có	Không có



(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,2 m2 đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và mặt bằng kinh doanh hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, tiền sử dụng đất đã nộp là 2.859.654.747 đồng. Công ty sử dụng một phần diện tích nhà xưởng, sân bãi để cho thuê. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được trình bày tại khoản mục bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. 10 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế	605.701.762	21.267.924	-	626.969.686
- Quyền sử dụng đất	605.701.762	21.267.924	-	626.969.686
Giá trị còn lại	1.393.482.872	-	-	1.372.214.948
- Quyền sử dụng đất	1.393.482.872	-	-	1.372.214.948

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay. :
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá. :
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác. :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Hồ Thắng	62.570.803	62.570.803	299.436.277	299.436.277
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	245.740.356	245.740.356	477.497.006	477.497.006
DNTN Bích Liên	87.419.947	87.419.947	198.464.450	198.464.450
Công ty TNHH Khoáng sản và Xây dựng Trung Thắng	149.926.306	149.926.306	200.644.436	200.644.436
Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	917.713.963	917.713.963	-	-
Các công ty khác	73.514.295	73.514.295	154.783.498	154.783.498
Cộng	1.536.885.670	1.536.885.670	1.330.825.667	1.330.825.667

(*) Khoản phải trả là bên có liên quan

6 .12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền mua sản phẩm	129.107.970	200.066.320
Cộng	129.107.970	200.066.320

6 .13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	395.520.999	616.529.451	611.914.426	400.136.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.283.779	1.616.163.237	1.300.283.778	1.616.163.238
Thuế thu nhập cá nhân	45.243.074	186.818.662	72.239.282	159.822.454
Thuế đất phi nông nghiệp	-	9.930.880	9.930.880	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.741.047.852	2.433.442.230	1.998.368.366	2.176.121.716

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí xây đá	1.796.517.357	613.893.380
Trích trước chi phí khác	345.833.333	140.000.000
Cộng	<u>2.142.350.690</u>	<u>753.893.380</u>

6 .15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	7.715.000	11.459.600
Ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.677.344	1.694.492
Cộng	<u>129.392.344</u>	<u>133.154.092</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2019	30.415.420.000	209.074.994	-	18.451.979.205	-	11.823.380.029	60.899.854.228
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	5.098.599.395	5.098.599.395
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.358.500.700)	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	2.358.500.700	-	(912.671.800)	(912.671.800)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(4.562.313.000)	(4.562.313.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.562.313.000)	(4.562.313.000)
Số dư tại ngày 30.06.2019	30.415.420.000	209.074.994	-	20.810.479.905	-	9.088.493.924	60.523.468.823
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	8.469.363.573	8.469.363.573
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	(379.352.200)	(379.352.200)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi,</i>	-	-	-	-	-	(4.562.313.000)	(4.562.313.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31.12.2019	30.415.420.000	209.074.994	-	20.810.479.905	-	12.616.192.297	64.051.167.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

6.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2020	30.415.420.000	209.074.994	-	20.810.479.905	-	12.616.192.297	64.051.167.196
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.266.106.357	6.266.106.357
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.432.212.600)	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	2.432.212.600	-	(2.432.212.600)	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)</i>	-	-	-	-	-	(1.043.054.900)	(1.043.054.900)
- Chia cổ tức 2019	-	-	-	-	-	(4.258.158.800)	(4.258.158.800)
Số dư tại ngày 30.06.2020	30.415.420.000	209.074.994	-	23.242.692.505	-	11.148.872.354	65.016.059.853

(*) Công ty phân phối lợi nhuận 2019 và tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây Dựng Bình Dương	9.137.940.000	9.137.940.000
- Vốn góp của cổ đông khác	21.277.480.000	21.277.480.000
Cộng	30.415.420.000	30.415.420.000

Công ty không phát hành trái phiếu

6.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.258.158.800	4.562.313.000

6.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.041.542	3.041.542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

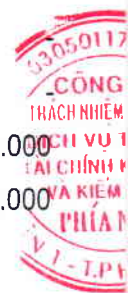
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	không phát sinh	không phát sinh

6.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23.242.692.505	20.810.479.905



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính : VND

7.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu ngành gạch ngói	741.441.658	753.867.376
- Doanh thu sản xuất đá xây dựng	35.048.909.016	39.680.513.440
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.383.230.123	3.029.099.500
Cộng	39.173.580.797	43.463.480.316
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	23.058.398.083	21.124.717.489
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	39.173.580.797	43.463.480.316

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Giá vốn ngành gạch ngói	692.277.702	719.288.924
- Giá vốn hoạt động sản xuất đá xây dựng	27.032.063.774	32.678.392.583
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.242.092.558	1.174.183.508
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.153.408)	(58.182)
Cộng	28.954.280.626	34.571.806.833

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.324.935	326.198.873
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	208.883.012	212.769.863
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	1.809.000
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	11.664.900
Cộng	551.215.947	552.442.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.400)	(2.670.825)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(90.310.016)	(82.577.676)
- Chi phí tài chính khác	-	321.502
Cộng	(90.313.416)	(84.926.999)

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	163.188.085	422.991.467
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	11.526.480	20.445.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.634.220	1.533.658.377
- Chi phí bằng tiền khác	17.160.000	32.181.850
Cộng	1.541.508.785	2.009.277.541

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	922.865.527	640.202.655
- Chi phí vật liệu bao bì	12.512.654	36.819.182
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	10.468.388	31.666.951
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	16.691.868	16.691.868
- Thuế, phí, lệ phí	15.430.880	15.930.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.573.496	222.930.304
- Chi phí bằng tiền khác	182.848.819	183.599.471
Cộng	1.486.391.632	1.147.841.311

7.7 THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, vật tư	-	930.912
Cộng	-	930.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thanh lý vật tư	-	58.182
- Tiền phạt do vi phạm hành chính	238.537	-
Cộng	238.537	58.182

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.689.218.884	22.314.281.682
- Chi phí nhân công	1.819.888.187	1.531.965.420
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.691.868	71.559.906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.040.011.037	7.437.884.709
- Chi phí bằng tiền khác	232.994.244	241.219.023
Cộng	34.810.804.220	31.596.910.740

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.616.163.237	1.337.379.528
Cộng	1.616.163.237	1.337.379.528

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.832.690.580	6.372.796.996
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	457.016.619	528.679.508
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	(208.883.012)	(212.769.863)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau: (tiếp theo)

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.080.824.187	6.688.706.641
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(8.000)	(1.809.000)
- Thu nhập tính thuế	8.080.816.187	6.686.897.641
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.616.163.237	1.337.379.528
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.616.163.237	1.337.379.528

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	41.776.602	42.553.975
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(91.355.616)	(105.735.902)
Cộng	(49.579.014)	(63.181.927)

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020: không có

9.3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Sông Phan	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT và Kế toán trưởng như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	435.330.500	392.468.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	286.800.000	237.711.000
Cộng	722.130.500	630.179.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	25.364.237.885	23.237.189.238
	Đã thu tiền bán sản phẩm	25.924.835.875	23.399.235.392
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	27.173.945.209	24.463.861.950
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	26.256.231.246	23.026.084.730
Công ty Cổ phần Sông Phan			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	13.820.169	-
	Phải thu lãi cho vay	147.676.500	212.424.000
	Phải trả tiền mua gạch	520.917.760	837.764.279
	Đã trả tiền mua gạch	340.601.555	824.875.491
	Cho vay	1.200.000.000	-

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	560.597.990
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	917.713.963	-
Công ty Cổ phần Sông Phan			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	13.820.169
	Phải thu tiền cho vay	5.300.000.000	4.100.000.000
	Phải thu lãi cho vay	231.671.200	83.994.700
	Trả trước tiền mua gạch	-	180.316.205

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

10. 1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Kết quả kinh doanh bộ phận								
- Doanh thu	741.441.658	753.867.376	35.048.909.016	39.680.513.440	3.383.230.123	3.029.099.500	39.173.580.797	43.463.480.316
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	680.124.294	719.230.742	27.032.063.774	32.678.392.583	1.242.092.558	1.174.183.508	28.954.280.626	34.571.806.833
- Lợi nhuận gộp	61.317.364	34.636.634	8.016.845.242	7.002.120.857	2.141.137.565	1.854.915.992	10.219.300.171	8.891.673.483
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong kỳ	-	-	24.146.436	54.868.038	28.805.856	60.687.066	52.952.292	115.555.104
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	-	-	27.012.126	77.484.071	85.284.084	74.134.101	112.296.210	151.618.172



Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản bộ phận								
Tài sản cố định hữu hình								
Nguyên giá	804.370.382	804.370.382	1.240.609.328	1.154.456.325	1.969.821.234	2.020.385.717	4.014.800.944	3.979.212.424
Hao mòn lũy kế	(804.370.382)	(804.370.382)	(1.075.781.828)	(1.046.456.325)	(1.894.441.925)	(1.937.468.476)	(3.774.594.135)	(3.788.295.183)
Giá trị còn lại	-	-	164.827.500	108.000.000	75.379.309	82.917.241	240.206.809	190.917.241



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

11. 1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

11. 2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. một số trường hợp đặc biệt sẽ do giám đốc xem xét và quyết định.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11. 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

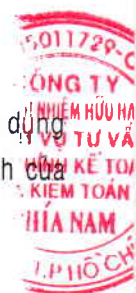
Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	1.536.885.670	-	-	1.536.885.670
Chi phí phải trả	2.142.350.690	-	-	2.142.350.690
Các khoản phải trả khác	129.392.344	-	-	129.392.344
Cộng	3.808.628.704	-	-	3.808.628.704



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.330.825.667	-	-	1.330.825.667
Chi phí phải trả	753.893.380	-	-	753.893.380
Các khoản phải trả khác	133.154.092	-	-	133.154.092
Cộng	2.217.873.139	-	-	2.217.873.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản nào cầm cố cho đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.928.772.281	10.843.956.235	6.928.772.281	10.843.956.235
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.300.000.000	6.000.000.000	7.300.000.000	6.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn	40.669.157.993	40.669.157.993	39.321.926.632	39.231.613.216
Phải thu khách hàng	495.930.816	943.468.848	495.930.816	943.468.848
Trả trước cho người bán	2.091.716	258.296.205	2.091.716	258.296.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.300.000.000	4.100.000.000	5.300.000.000	4.100.000.000
Các khoản phải thu khác	498.709.288	671.544.836	498.709.288	671.544.836
Cộng	61.194.662.094	63.486.424.117	59.847.430.733	62.048.879.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.536.885.670	1.330.825.667	1.536.885.670	1.330.825.667
Người mua trả tiền trước	129.107.970	200.066.320	129.107.970	200.066.320
Chi phí phải trả	2.142.350.690	753.893.380	2.142.350.690	753.893.380
Các khoản phải trả	129.392.344	133.154.092	129.392.344	133.154.092
Cộng	3.937.736.674	2.417.939.459	3.937.736.674	2.417.939.459

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	41,4%	39,4%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	58,6%	60,6%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	9,2%	7,6%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	90,8%	92,4%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,05	2,11
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,10	4,50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,50	5,31
Tỷ suất sinh lợi		06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	19,99%	14,66%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	16,00%	11,73%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	11,1%	9,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	8,9%	7,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,7%	8,4%

14 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

16 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.

Người lập biểu

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI